**PHỤ LỤC I**

**BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND*

*ngày /7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**I. HUYỆN NÔNG THÔN MỚI**

1. Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2021 - 2025).

2. Có ít nhất 30% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2021 - 2025).

3. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện đạt từ 90% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới đạt từ 80% trở lên).

4. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu** | **Chịu trách nhiệm chỉ đạo hướng dẫn, đánh giá, thẩm tra** |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện[[1]](#footnote-1) được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn | Đạt | Sở Xây dựng |
| 1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt | ≥01  công trình |
| 2 | Giao thông | 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm | Đạt | Sở Giao thông vận tải |
| 2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch | 100% |
| 2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường | ≥50% | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên | Đạt | Sở Giao thông vận tải |
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch | Đạt | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt |
| 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng cạn chủ lực của tỉnh áp dụng biện pháp tưới tiên tiến, hiệu quả | ≥15% |
| 4 | Điện | Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống | Đạt | Sở Công thương |
| 5 | Y tế - Văn hóa - Giáo dục | 5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn | Đạt | Sở Y tế |
| 5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã | Đạt | Sở Văn hóa, Thê thao và Du lịch |
| 5.3. Tỷ lệ di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, cấp tỉnh được bảo tồn, trùng tu và phát huy giá trị | 100% |
| 5.4. Có ít nhất 01 mô hình tổ chức du lịch nông thôn gắn với phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa | Đạt |
| 5.5. Các di sản văn hóa phi vật thể được bảo tồn và phát huy giá trị | Đạt |
| 5.6. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên | ≥60% | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 5.7. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục | Cấp độ 1 |
| 6 | Kinh tế | 6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn | Đạt | Sở Kế hoạch và Đầu tư[[2]](#footnote-2); Sở Công thương[[3]](#footnote-3); Sở NN&PTNT[[4]](#footnote-4) |
| 6.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm | Đạt | Sở Công thương |
| 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện | Đạt | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả | Đạt |
| 6.5. Tỷ lệ diện tích (đối với sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản), tỷ lệ cơ sở chăn nuôi (đối với sản phẩm chăn nuôi) sản xuất sản phẩm chủ lực của tỉnh tổ chức sản xuất tập trung trên địa bàn huyện được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, được cấp và quản lý mã số vùng sản xuất hoặc có mã truy xuất nguồn gốc | ≥30% |
| 6.6. Các sản phẩm chủ lực của tỉnh được tổ chức sản xuất trên địa bàn huyện áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, thích ứng với biển đổi khí hậu (Vietgap, hữu cơ, chăn nuôi an toàn sinh học, nuôi trồng thủy sản bền vững…), đối với từng loại sản phẩm: trồng trọt đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 30% diện tích, chăn nuôi đảm bảo tối thiểu đạt 40% tổng đàn, nuôi trồng thủy sản đảm bảo tối thiểu 30% diện tích | Đạt |
| 6.7. Ít nhất 80% HTX hoạt động hiệu quả trong đó 40% được xếp loại khá trở lên, hoạt động đa dịch vụ trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản, ít nhất 30% có ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý | Đạt | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 6.8. Có ít nhất 30 sản phẩm OCOP đạt chuẩn từ 3 sao trở lên, trong đó ít nhất 10% đạt chuẩn 4 sao. | Đạt | Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh |
| 6.9. Có ít nhất 01 mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ số | Đạt | Sở Thông tin và truyền thông |
| 7 | Môi trường | 7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng phát sinh | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | ≥80% |
| 7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên | ≥01  mô hình | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp | ≥01 công trình | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp | ≥35% |
| 7.6. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu | Đạt |
| 7.7. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥2m2/người | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | ≥50% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7.9. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định | 100% |
| 8 | Chất lượng môi trường sống | 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | ≥40% | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | ≥35% |
| 8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn | Đạt |
| 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan |
| 9 | Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công | 9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | Đạt | Sở Nội vụ |
| 9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | 100% |
| 9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | Không |
| 9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự | Đạt | Công an tỉnh |
| 9.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên | Đạt | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | Đạt | Sở Tư pháp |
| 10 | Xây dựng đô thị văn minh, Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu | Có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh. | Đạt | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| Tỷ lệ thôn đạt chuẩn Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu. | ≥60% | Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh |

**PHỤ LỤC II**

**QUY ĐỊNH THỊ XÃ, THÀNH PHỐ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND*

*ngày /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

1. Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2021 - 2025).

2. Có ít nhất 40% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2021 - 2025).

3. Có ít nhất 60% số thôn đạt chuẩn Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

4. Có ít nhất 01 mô hình tổ chức du lịch nông thôn gắn với phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa.

5. Có 100% số phường trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh.

6. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của thị xã, thành phố đạt từ 90% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới đạt từ 80% trở lên).

7. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị trên địa bàn tối thiểu là 5 m2/người.

1. Quy hoạch xây dựng vùng huyện phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn huyện. [↑](#footnote-ref-1)
2. Chịu trách nhiệm chỉ đạo hướng dẫn, đánh giá, thẩm tra nội dung: Có khu công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật [↑](#footnote-ref-2)
3. Chịu trách nhiệm chỉ đạo hướng dẫn, đánh giá, thẩm tra nội dung: Có cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật [↑](#footnote-ref-3)
4. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đánh giá, thẩm tra nội dung: Có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật [↑](#footnote-ref-4)